

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



DỰ ÁN

**TRỒNG CỎ CHẤT LƯỢNG CAO
MULATO II & III (CỎ ÚC LAI)**



Chủ đầu tư: *Công ty cổ phần đầu tư Kim Thảo Nguyên*
Trụ sở chính: *Xã Trung An, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh*

---- Tháng 06/2020 ----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



DỰ ÁN

TRỒNG CỎ CHẤT LƯỢNG CAO MULATO II & III (CỎ ÚC LAI)

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
KIM THẢO NGUYÊN
Giám đốc

VÕ TÙNG ANH

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	5
1.1 Sự cần thiết đầu tư dự án.....	5
1.2 Giới thiệu về chủ đầu tư.....	7
1.3 Thông tin dự án.....	8
1.4 Các căn cứ pháp lý.....	8
CHƯƠNG II. QUỸ ĐẤT – QUY HOẠCH DỰ ÁN.....	9
CHƯƠNG III. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ	10
3.1 Quy mô của dự án.....	10
3.2 Tổng vốn đầu tư	10
CHƯƠNG IV. HIỆU QUẢ KINH TẾ.....	14
4.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.....	14
4.2. Các thông số tài chính của dự án	14
CHƯƠNG V. QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ.....	16
5.1. Phân tích lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ.....	16
5.2. Thu hoạch.....	22
5.3 Nhân dự dự kiến.....	22
5.4 Phân đoạn thực hiện và tiến độ thực hiện, hình thức quản lý dự án.....	22
CHƯƠNG VI. KẾT LUẬN	23
6.1 Kết luận	23
6.2 Đề xuất và kiến nghị	23
PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN	24
1. Bảng tổng mức, cơ cấu nguồn vốn của dự án thực hiện dự án.....	24
2. Bảng tính khấu hao hàng năm của dự án.	27
3. Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm của dự án. Error! Bookmark not defined.	
6. Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn của dự án. Error! Bookmark not defined.	



Anh/Chị
cần hỗ trợ gì về

LẬP DỰ ÁN
THIẾT KẾ QUY HOẠCH CHI TIẾT 1/500
KÊU GỌI ĐẦU TƯ, LẬP ĐTM...

Anh/Chị liên hệ
PICC nhé

Hotline:
090.303.4381
www.lapduandautu.vn

7. Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu của dự án.**Error! Bookmark not defined.**
8. Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV) của dự án..**Error! Bookmark not defined.**
9. Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) của dự án.**Error! Bookmark not defined.**

CHƯƠNG I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

1.1 Sự cần thiết đầu tư dự án.

Góc nhìn thế giới

Chăn nuôi là ngành kinh tế quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của thế giới và Việt Nam. Những thập kỷ qua, nhân loại chứng kiến sự thay đổi ngoạn mục của ngành hàng này cả về quy mô, phương thức sản xuất, năng suất và chất lượng sản phẩm.

Một nguyên nhân dẫn đến tăng nhu cầu về sản phẩm chăn nuôi là tăng trưởng thu nhập. Từ năm 2020 đến năm 2050, tỷ lệ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người trên toàn cầu hàng năm ước tính 2,5%. Khi thu nhập tăng, thì chi tiêu cho các sản phẩm chăn nuôi cũng sẽ tăng. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu dự kiến sẽ tiếp tục trong tương lai, dự báo ở mức từ 1,0 - 3,5%/năm. Tăng trưởng tiêu thụ thịt, sữa ở các nước công nghiệp được dự đoán sẽ chậm hơn so với các nền kinh tế đang phát triển.

Dự báo trong các thập kỷ tới, chăn nuôi của thế giới sẽ phát triển theo hướng nâng cao chất lượng; sản xuất thực phẩm hữu cơ; thân thiện với môi trường và coi trọng phúc lợi động vật. Nhu cầu tiêu dùng các loại thực phẩm hữu cơ tiếp tục tăng cao nên doanh số bán các loại mặt hàng này trên thị trường toàn cầu tăng bình quân 12-13%/năm trong những năm qua và xu hướng tiêu dùng này sẽ tiếp tục tăng trong tương lai.

Tính riêng Đài Loan mỗi năm mỗi năm phải nhập trung bình 80.000 container cỏ khô từ Mỹ; Nếu nhập từ Việt Nam thì rất lợi về giá và chi phí vận chuyển. Bên cạnh đó Nhật Bản và Hàn Quốc là những nước có nhu cầu lớn hơn cả Đài Loan. Chung tính đến những quốc gia không có đồng cỏ khác thì nhu cầu rất như các nước Trung Đông.

Góc nhìn Việt Nam

Ở Việt Nam sự phát triển của ngành chăn nuôi cùng với việc thu nhập của người lao động tăng, dẫn đến thay đổi lớn trong cách chi tiêu. Theo một tính toán của Ngân hàng Thế giới, tổng chi tuyệt đối cho gạo giảm 4% trong khi chi cho thịt và sữa tăng gấp đôi. Tại khu vực đô thị, chi tiêu cho gạo giảm từ 25% (2002) xuống còn khoảng 17,2%, trong khi chi cho sản phẩm chăn nuôi tăng từ 32,7% lên 37,8% trong cùng kỳ. Tại khu vực nông thôn, chi tiêu cho gạo giảm từ 38,9% xuống 25,4% và chi cho sản phẩm chăn nuôi tăng từ 23,4% lên 34%.

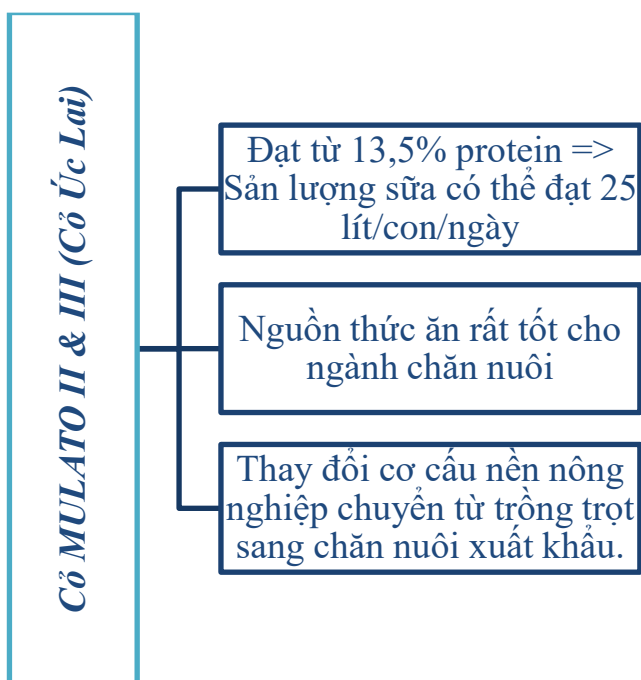
Định hướng phát triển nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh, hiệu quả và tính bền vững. Cơ cấu nông nghiệp chiếm 64,7%; tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 3,5-4%/năm; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất 4,3-4,7%/năm. Kim ngạch xuất khẩu nông nghiệp 22 tỷ USD.

Phát triển các loại gia súc, gia cầm theo hướng chăn nuôi trang trại, công nghiệp, bán công nghiệp. Số lượng Trâu đến năm 2020 đạt khoảng 3 triệu con, Bò khoảng 12 triệu con. Riêng xây dựng đàn bò sữa lên 500.000 con để nâng cao sức khỏe cộng đồng; nhưng đến nay toàn quốc chỉ mới có khoảng 275.000 con (số liệu của QĐ số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 và QĐ số 6150/QĐ-UBNN Tp. HCM ngày 24/11/2016).

Hiện nay nguồn thức ăn rất khan hiếm, có tươi chỉ đáp ứng 10% nhu cầu (Cỏ voi và cỏ tạp đạt 4-5% protein); vì vậy bò phải ăn các loại thức ăn tạp như xác mì, hèm, rơm, vỏ các loại trái cây, cám...nên sản lượng sữa chỉ đạt khoảng 15 lít/con/ngày và chất lượng sữa rất thấp nên giá bán rất thấp.

Trong những năm gần đây, lượng bò tăng đàn từ 90.000 con lên khoảng 175.000 con nên nguồn thức ăn khan hiếm, các trại lớn phải nhập cỏ khô từ Mỹ với giá 12.000đ/kg.

Giống cỏ MULATO II & III (Cỏ Úc Lai)



Theo tiêu chí của cựu bộ trưởng Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn Cao Đức Phát “Muốn thay đổi nền nông nghiệp Việt Nam thì phải cố gắng làm sao năm 2020 phải có tối thiểu 200.000 ha đồng cỏ chất lượng cao.

Công ty Kim Thảo Nguyên thấy được tiềm năng rất lớn cho nguồn thức ăn ủ chua và thức ăn TMR từ nguồn cỏ Úc.

1.2 Giới thiệu về chủ đầu tư.

- Chủ đầu tư: Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Kim Thảo Nguyên
- Giấy phép ĐKKD số: 0312072200 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.
- Đại diện pháp luật: Võ Đại Dân Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị.
- Địa chỉ trụ sở: Số 380, đường Sông Lu, ấp Hòa An, xã Trung An, huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại : 0971046400 Fax :
- Email : vodaidan@gmail.com
- Website :Kimthaonguyen.webmienphi.vn

1.3 Thông tin dự án.

Tên dự án: Trồng Cỏ Chất Lượng Cao Mulato II & III (Cỏ Úc Lai).

Quy mô: 200.000 ha.

Loại hình đầu tư: Công ty cổ phần đầu tư Kim Thảo Nguyên trực tiếp liên kết đầu tư và quản lý và khai thác dự án.

Tổng vốn đầu tư **:27.000.000.000.000 đồng.**

(Hai mươi bảy nghìn tỷ đồng).

Trong đó:

+ Vốn tự có (1,48%) : 400.000.000.000 đồng.

+ Vốn liên doanh (98,52%) : 26.600.000.000.000 đồng.

Dự án được cam kết hỗ trợ vốn từ phía ngân hàng đối tác.

1.4 Các căn cứ pháp lý.

Luật đầu tư 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/04/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Quyết định 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 03 năm 2017 về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp.

Quyết định 1360/QĐ-BNN-KHCN ngày 24 tháng 4 năm 2019 về phê duyệt chương trình khuyến nông trung ương giai đoạn 2020 – 2025.

CHƯƠNG II. QUỸ ĐẤT – QUY HOẠCH DỰ ÁN

Lượng thức ăn một con bò mỗi ngày



Nhu cầu cỏ cho địa bàn TP. Hồ Chí Minh

Một ngày cần: $80.000 \text{ con} \times 45\text{kg}/\text{con}/\text{ngày} = 3.600.000 \text{ kg}$.

Một tháng cần $3.600.000 \times 30 \text{ ngày} = 108.000.000 \text{ kg}$.

Một Ha cỏ nếu chăm sóc tốt đạt trung bình 60.000 kg .

=>Hiện nay TP. Hồ Chí Minh cần một đồng cỏ tối thiểu với diện tích 1.800 ha .

Nếu tăng đàn để đạt mục tiêu của Chính phủ là 500.000 con .

Và TP. HCM vẫn chiếm tỷ lệ $45,7\%$ đàn bò cả nước thì TP. HCM cần đồng cỏ có diện tích là:

$(228.500 \text{ con} \times 45 \text{ kg}/\text{con}/\text{ngày} \times 30 \text{ ngày}):60.000\text{kg}/\text{ha} = 5.141 \text{ ha}$.

Nhu cầu cả nước cần

$(500.000\text{con} \times 45\text{kg}/\text{con}/\text{ngày} \times 30 \text{ ngày}): 60.000\text{kg}/\text{ha} = 11.250 \text{ ha}$.

Theo tính toán của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn thì ngành chăn nuôi toàn quốc phấn đấu đến 2020 cần diện tích đồng cỏ chất lượng cao là 200.000 ha .

Công ty Cổ phần Kim Thảo Nguyên sẽ làm việc với cơ quan chức năng mỗi tỉnh để xin diện tích đất phù hợp cho từng vùng.

Công ty lựa chọn vị trí phù hợp với quy hoạch để thực hiện dự án nông nghiệp, các thủ tục thực hiện dự án theo luật định.

CHƯƠNG III. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ

3.1 Quy mô của dự án

Đầu tư trực tiếp cho đồng cỏ 200.000 ha.

Đầu tư gián tiếp

TT	Nội dung
1	Nhà máy phân vi sinh và hữu cơ
2	Nhà máy sản xuất máy nông nghiệp
3	Đường giao thông
4	Nhà làm việc, nhà kho, nhà ở cán bộ

3.2 Tổng vốn đầu tư

Đầu tư trực tiếp

<i>Giống : trung bình 10Kg/ha: 10 Kg x 1.200.000đ/kg</i>	<i>12.000.000đ</i>
<i>Phân: chỉ dùng phân sinh học</i>	<i>10.000.000 đ</i>
<i>Phí cải tạo mặt bằng</i>	<i>5.000.000 đ</i>
<i>Hệ thống tưới: máy bơm + điện 3 pha + Ống + vòi phun</i>	<i>30.000.000 đ</i>
<i>Nhân công: 01 người x 8.000.000 đồng/tháng</i>	<i>8.000.000 đ</i>
<i>Xăng dầu và tiền điện</i>	<i>2.000.000 đ</i>
<i>Phí phát sinh</i>	<i>10.000.000 đ</i>
<i>Tổng cộng</i>	<i>77.000.000 đ</i>

Đầu tư gián tiếp mỗi cánh đồng

<i>01 xe bán tải</i>	<i>300.000.000 đ</i>
<i>01 máy thu hoạch</i>	<i>3.500.000.000 đ</i>
<i>04 máy máy cày 40-80 mã lực (Hệ thống máy cày này có thể đảm bảo cho cánh đồng 500 ha)</i>	<i>1.000.000.000 đ</i>
<i>01 nhà kho 2.000 m²</i>	<i>1.000.000.000 đ</i>

Bảng tổng mức đầu tư của dự án

DVT: 1000 đồng

TT	Nội dung	Thành tiền trước VAT	Thuế VAT	Thành tiền sau VAT
I	Xây dựng	2.227.272.727	222.727.273	2.450.000.000
1	Nhà máy phân vi sinh và hữu cơ	45.454.545	4.545.455	50.000.000
2	Nhà máy sản xuất máy nông nghiệp	909.090.909	90.909.091	1.000.000.000
3	Đường giao thông	454.545.455	45.454.545	500.000.000
4	Nhà làm việc, nhà ở CB- CNV, nhà kho	818.181.818	81.818.182	900.000.000
II	Thiết bị	5.636.363.636	563.636.364	6.200.000.000
1	Hệ thống máy thu hoạch	1.272.727.273	127.272.727	1.400.000.000
2	Hệ thống máy kéo	727.272.727	72.727.273	800.000.000
3	Hệ thống tưới	3.636.363.636	363.636.364	4.000.000.000

TT	Nội dung	Thành tiền trước VAT	Thuế VAT	Thành tiền sau VAT
IV	Chi phí đất	3.636.363.636	363.636.364	4.000.000.000
V	Chi phí phân bón	2.363.636.364	236.363.636	2.600.000.000
VI	Chi phí giống	909.090.909	90.909.091	1.000.000.000
VII	Chi phí lương	8.181.818.182	818.181.818	9.000.000.000
VIII	Chi phí xây dựng cánh đồng giống	454.545.455	45.454.545	500.000.000
IX	Dự phòng phí	556.818.182	55.681.818	750.000.000
X	Kinh phí vận tải đoạn đầu	454.545.455	45.454.545	500.000.000
Tổng cộng		15.329.545.455	1.532.954.545	27.000.000.000

CHƯƠNG IV. HIỆU QUẢ KINH TẾ

4.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.

a) Tổng vốn đầu tư : **27.000.000.000.000 đồng.**

(Hai mươi bảy nghìn tỷ đồng).

Trong đó:

+ Vốn tự có (1,48%) : 400.000.000.000 đồng.

+ Vốn liên doanh (98,52%) : 26.600.000.000.000 đồng.

b) Dự kiến nguồn doanh thu của dự án, chủ yếu thu từ các hoạt động trồng cỏ và nhà máy chế biến.

Các nguồn thu khác thể hiện rõ trong bảng tổng hợp doanh thu của dự án.

c) Dự kiến đầu vào của dự án.

Chi phí đầu vào của dự án		%	Khoản mục
1	Chi phí marketing	5%	Doanh thu
2	Chi phí khấu hao TSCD	""	Bảng tính
3	Chi phí bảo trì thiết bị	""	Bảng tính
4	Chi phí giống	""	Bảng tính
5	Chi phí trồng trọt	75%	Doanh thu
6	Chi phí lương	""	Bảng tính

Chế độ thuế		%
1	Thuế TNDN	10

4.2. Các thông số tài chính của dự án

4.2.1. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn giản đơn.

Khả năng hoàn vốn giản đơn: Dự án sẽ sử dụng nguồn thu nhập sau thuế và khấu hao cơ bản của dự án để hoàn trả vốn vay.

$$\text{KN hoàn vốn} = (\text{LN sau thuế} + \text{khấu hao}) / \text{Vốn đầu tư.}$$

Theo phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn của dự án (phần phụ lục) thì chỉ số hoàn vốn của dự án là 60,16lần, chứng tỏ rằng cứ 1 đồng vốn bỏ ra sẽ được đảm bảo bằng 60,16đồng thu nhập. Dự án có đủ khả năng tạo vốn cao để thực hiện việc hoàn vốn.

Thời gian hoàn vốn giản đơn (T): Theo (Bảng phụ lục tính toán) ta nhận thấy đến năm thứ 2 đã thu hồi được vốn và có dư, do đó cần xác định số tháng của năm thứ 1 để xác định được thời gian hoàn vốn chính xác.

$$\text{Số tháng} = \text{Số vốn đầu tư còn phải thu hồi} / \text{thu nhập bình quân năm có dư.}$$

Như vậy thời gian hoàn vốn của dự án là 1 năm 1 tháng kể từ ngày hoạt động.

4.2.2. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn có chiết khấu.

$$PI_p = \frac{\sum_{t=1}^{t=n} CF_t(P/F, i\%, t)}{P}$$

Khả năng hoàn vốn và thời điểm hoàn vốn được phân tích cụ thể ở bảng phụ lục tính toán của dự án. Như vậy $PI_p = 15,44$ cho ta thấy, cứ 1 đồng vốn bỏ ra đầu tư sẽ được đảm bảo bằng 15,44đồng thu nhập cùng quy về hiện giá, chứng tỏ dự án có đủ khả năng tạo vốn để hoàn trả vốn.

Thời gian hoàn vốn có chiết khấu (T_p) (hệ số chiết khấu 9,4%).

$$O = -P + \sum_{t=1}^{t=T_p} CF_t(P/F, i\%, T_p)$$

Theo bảng phân tích cho thấy đến năm thứ 2 đã hoàn được vốn và có dư. Do đó ta cần xác định số tháng cần thiết của năm thứ 1.

Kết quả tính toán: $T_p = 1$ năm 2 tháng tính từ ngày hoạt động.

4.2.3. Phân tích theo phương pháp hiện giá thuần (NPV).

$$NPV = -P + \sum_{t=1}^{t=n} CF_t(P/F, i\%, t)$$

Trong đó:

- + P: Giá trị đầu tư của dự án tại thời điểm đầu năm sản xuất.
- + CF_t : Thu nhập của dự án = lợi nhuận sau thuế + khấu hao.

Hệ số chiết khấu mong muốn 9,4%/năm.

Theo bảng phụ lục tính toán $NPV = 389.763.803.410.000$ đồng. Như vậy chỉ trong vòng 50 năm của thời kỳ phân tích dự án, thu nhập đạt được sau khi trừ giá trị đầu tư quy về hiện giá thuần là: $389.763.803.410.000$ đồng > 0 chứng tỏ dự án có hiệu quả cao.

4.2.4. Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).

Theo phân tích được thể hiện trong bảng phân tích của phụ lục tính toán cho thấy $IRR = 115,701\% > 9,4\%$ như vậy đây là chỉ số lý tưởng, chứng tỏ dự án có khả năng sinh lời.

CHƯƠNG V. QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ

5.1. Phân tích lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ

Khi nhắc tới việc trồng cỏ, đa số mọi người vẫn nghĩ đây chỉ là một công việc rất đơn giản. Tuy nhiên thì sự thật lại không phải vậy, để có thể tạo ra nguyên liệu có năng suất cao và chất lượng tốt thì điều đó không hề dễ dàng chút nào, người thực hiện cần phải nắm rõ một số kỹ thuật áp dụng công nghệ cao thì mới có thể trồng cỏ đem lại năng suất cao được chất lượng tốt.



Xét tới yếu tố thời tiết thì giống cỏ nuôi bò sinh trưởng nhanh trong điều kiện nhiệt độ từ 27-35 độ C và độ pH trong đất là 4,5-7. Tuy vậy nhưng mỗi giống cỏ lại có những đặc điểm sinh trưởng và phát triển khác nhau.



➤ Điều kiện đất trồng

Cỏ là một trong những loại cỏ được gieo trồng khá phổ biến hiện nay, cỏ có thể mọc ở nhiều vùng miền khác nhau, cho dù là nơi đất cao, đất thấp hay cả

những sườn đồi thì cỏ vẫn có thể sinh trưởng và phát triển được. Tuy nhiên, gieo trồng cỏ để đạt năng suất cao giúp cho việc chăn nuôi thuận lợi thì lựa chọn những nơi đất có nhiều chất mùn và độ ẩm cao. Trước khi trồng cỏ, đất cần phải được cày bừa kỹ ở độ sâu khoảng từ 20-25 cm cũng như phải dọn sạch cỏ xung quanh đó.



➤ **Lựa chọn nguồn nước**

Có thể bơm nước từ nguồn nước tự nhiên như ao, hồ... Tuy nhiên nếu xây bể chứa nước và hòa phân bón hữu cơ hoặc nước thải biogas, nước rửa chuồng để tưới cỏ sẽ mang lại hiệu quả cao.



Sau khi chọn đất và đảm bảo nguồn nước, bà con đào hố và các đường dẫn ống, chuẩn bị vật liệu, thiết bị lắp đặt. Đối với máy bơm nước thì nên dùng máy bơm đẩy, các loại ống nhựa để lắp đặt với máy bơm và hệ thống vòi phun thì nên dùng loại có chất lượng tốt. Sau đó tiến hành lắp đặt các thiết bị đường ống, khoan vòi theo tình hình thực tế. Khi lắp đường ống chính, vị trí tốt nhất là lắp từ phần đất cao đến phần đất thấp của thửa ruộng nhằm đảm bảo áp lực của các ống phụ như nhau, lắp theo chiều ngắn của thửa ruộng gần nguồn nước. Sử dụng đường ống chính có đường kính lớn sẽ vận chuyển được nước hiệu quả hơn.

➤ Lưu ý:

Cỏ Mulato cho thu hoạch với lúa đầu sau gieo khoảng 60 ngày, khi cắt chú ý cắt cách gốc khoảng 10-15 cm để cây có thể phát triển tốt lúa sau và đồng cỏ được bền. Các lứa tiếp theo khoảng từ 30 ngày. Một năm có thể cắt từ 10-12 lứa.



➤ **Cách sử dụng cỏ Mulato**

Hiện nay đa số diện tích trồng cỏ vẫn chưa đáp ứng nhu cầu chăn nuôi nên việc sơ chế, chế biến các loại thức ăn thô xanh để dự trữ cũng là một trong những nội dung được khuyến cáo mạnh cho các vùng chăn nuôi, đặc biệt là ở các tỉnh phía bắc có mùa đông lạnh và khan hiếm thức ăn xanh.



Cỏ Mulato với tỉ lệ lá trên thân cao nên việc cho ăn tươi là tốt nhất, hiệu quả nhất. Tuy nhiên, bà con cũng có thể sơ chế, chế biến loại cỏ này để dùng dần cũng rất tốt.



Dự án sử dụng hệ thống phun mưa bán tự động sẽ tích đủ nước, phân bón chỉ sử dụng phân hữu cơ và phân vi sinh ngoài ra còn kết hợp hệ thống tưới i-on nhằm đạt cánh đồng hữu cơ – Organic.

5.2. Thu hoạch

Khoản 30 ngày thu hoạch 1 lần, sản lượng trung bình: 6kg/m².

01 ha: 10.000 m² x 6 kg/m² = 60.000 kg. Giá tối thiểu khoản 1.000 đ/kg. => 60.000kg x 1.000đ/kg = 60.000.000 đ.

Một năm thu hoạch 10 lần = 600.000.000 đ.

Thu hoạch lần đầu sau 90 ngày kể từ ngày xuống giống; các lần tiếp theo là 30 ngày.

Thu hoạch lần đầu sản lượng chỉ đạt 3 kg/m², sau khoản 3 lần thu hoạch (sau 6 tháng từ ngày xuống giống) thì sản lượng sẽ đạt 6 kg/m².

Phí vận chuyển khoảng 200 đồng/kg.

5.3 Nhân dự dự kiến

Đơn vị: triệu đồng.

T	Chức danh	Số lượng	Mức thu nhập bình quân/tháng	Tổng lương năm	Bảo hiểm 21,5%	Tổng/năm
1	Ban giám đốc	6	50	3.600	774	4.374
2	Ban cố vấn điều hành	4	50	2.400	516	2.916
3	Ban quản lý, điều hành	1000	30	360.000	77.400	437.400
4	Công nhân viên	200.000	15	36.000.000	7.740.000	43.740.000
	Cộng	201.010	145	36.366.000	7.818.690	44.184.690

5.4 Phân đoạn thực hiện và tiến độ thực hiện, hình thức quản lý dự án.

- + Tiến độ thực hiện hoàn thành trong 24 tháng kể từ ngày phê duyệt, trong đó:

- + Thời gian chuẩn bị đầu tư: 1 tháng
- + Thời gian xây dựng và hoàn thành dự án: 23 tháng.
- + Chủ đầu tư trực tiếp đầu tư và khai thác dự án.

CHƯƠNG VI. KẾT LUẬN

6.1 Kết luận

Với kết quả phân tích như trên, cho thấy hiệu quả tương đối cao của dự án mang lại, đồng thời gia tăng thu nhập, chuyển đổi cơ cấu cây trồng ngành nông nghiệp. Dự án đầu tư vào lĩnh vực trồng cỏ, chế biến thức ăn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm nâng cao chất lượng dinh dưỡng cỏ phục vụ chăn nuôi gia súc là lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích, hỗ trợ.

Dự án mang lại tính khả thi cao về mặt tài chính, mang lại hiệu quả xã hội, tạo việc làm trực tiếp ổn định cho người dân, góp phần cho ngành chăn nuôi phát triển và đóng góp trực tiếp vào ngân sách nhà nước.

6.2 Đề xuất và kiến nghị

Với tính khả thi của dự án, rất mong các cơ quan, ban ngành xem xét và hỗ trợ chúng tôi để chúng tôi có thể triển khai các bước theo đúng tiến độ và quy định. Để dự án sớm đi vào hoạt động.

PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN

(Gửi khi quý khách hàng thanh toán)

1. Bảng tổng mức, cơ cấu nguồn vốn của dự án thực hiện dự án

DVT: 1000 đồng

TT	Nội dung	Diện tích	Thành tiền trước VAT	Thuế VAT	Thành tiền sau VAT
I	Xây dựng	320.000	2.227.272.727	222.727.273	2.450.000.000
1	Nhà máy phân vi sinh và hữu cơ		45.454.545	4.545.455	50.000.000
2	Nhà máy sản xuất máy nông nghiệp		909.090.909	90.909.091	1.000.000.000
3	Đường giao thông		454.545.455	45.454.545	500.000.000
4	Nhà làm việc, nhà ở CB- CNV, nhà kho		818.181.818	81.818.182	900.000.000
II	Thiết bị		5.636.363.636	563.636.364	6.200.000.000
1	Hệ thống máy thu hoạch		1.272.727.273	127.272.727	1.400.000.000

TT	Nội dung	Diện tích	Thành tiền trước VAT	Thuế VAT	Thành tiền sau VAT
2	Hệ thống máy kéo		727.272.727	72.727.273	800.000.000
3	Hệ thống tưới		3.636.363.636	363.636.364	4.000.000.000
IV	Chi phí đất		3.636.363.636	363.636.364	4.000.000.000
V	Chi phí phân bón		2.363.636.364	236.363.636	2.600.000.000
VI	Chi phí giống		909.090.909	90.909.091	1.000.000.000
VII	Chi phí lương	10.500	8.181.818.182	818.181.818	9.000.000.000
VII I	Chi phí xây dựng cánh đồng giống	10.500	454.545.455	45.454.545	500.000.000
IX	Dự phòng phí		556.818.182	55.681.818	750.000.000
X	Kinh phí vận tải đoạn đầu		454.545.455	45.454.545	500.000.000
Tổng cộng			15.329.545.455	1.532.954.545	27.000.000.000

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
1	Vốn tự có	400.000.000	1,48%
2	Vốn liên doanh	26.600.000.000	98,52%
3	Tổng	27.000.000.000	100,00%

2. Bảng tính khấu hao hàng năm của dự án.

ĐVT: 1000 đồng

T T	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				1	2	3	4	5
I	Xây dựng	3.200.000.000		213.333.333	213.333.333	213.333.333	213.333.333	213.333.333
1	Nhà máy phân vi sinh và hữu cơ	65.306.122	15	4.353.741	4.353.741	4.353.741	4.353.741	4.353.741
2	Nhà máy sản xuất máy nông nghiệp	1.306.122.449	15	87.074.830	87.074.830	87.074.830	87.074.830	87.074.830
3	Đường giao thông	653.061.224	15	43.537.415	43.537.415	43.537.415	43.537.415	43.537.415
4	Nhà làm việc, nhà ở CB- CNV, nhà kho	1.175.510.204	15	78.367.347	78.367.347	78.367.347	78.367.347	78.367.347
II	Thiết bị	4.800.000.000		600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
1	Hệ thống máy thu hoạch	1.400.000.000	8	175.000.000	175.000.000	175.000.000	175.000.000	175.000.000
2	Hệ thống máy kéo	800.000.000	8	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
3	Hệ thống tưới	4.000.000.000	8	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

Dự án Trồng cỏ chăn nuôi chất lượng cao

T T	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				6	7	8	9	10
I	Xây dựng	3.200.000.000		213.333.333	213.333.333	213.333.333	213.333.333	213.333.333
1	Nhà máy phân vi sinh và hữu cơ	65.306.122	15	4.353.741	4.353.741	4.353.741	4.353.741	4.353.741
2	Nhà máy sản xuất máy nông nghiệp	1.306.122.449	15	87.074.830	87.074.830	87.074.830	87.074.830	87.074.830
3	Đường giao thông	653.061.224	15	43.537.415	43.537.415	43.537.415	43.537.415	43.537.415
4	Nhà làm việc, nhà ở CB- CNV, nhà kho	1.175.510.204	15	78.367.347	78.367.347	78.367.347	78.367.347	78.367.347
II	Thiết bị	4.800.000.000		600.000.000	600.000.000	600.000.000	0	0
1	Hệ thống máy thu hoạch	1.400.000.000	8	175.000.000	175.000.000	175.000.000	0	0
2	Hệ thống máy kéo	800.000.000	8	100.000.000	100.000.000	100.000.000	0	0
3	Hệ thống tưới	4.000.000.000	8	500.000.000	500.000.000	500.000.000	0	0

Dự án Trồng cỏ chăn nuôi chất lượng cao

T T	Chỉ tiêu	Giá trị ban đầu	Năm khấu hao	Năm hoạt động				
				11	12	13	14	15
I	Xây dựng	3.200.000.000		213.333.333	213.333.333	213.333.333	213.333.333	213.333.333
1	Nhà máy phân vi sinh và hữu cơ	65.306.122	15	4.353.741	4.353.741	4.353.741	4.353.741	4.353.741
2	Nhà máy sản xuất máy nông nghiệp	1.306.122.449	15	87.074.830	87.074.830	87.074.830	87.074.830	87.074.830
3	Đường giao thông	653.061.224	15	43.537.415	43.537.415	43.537.415	43.537.415	43.537.415
4	Nhà làm việc, nhà ở CB- CNV, nhà kho	1.175.510.204	15	78.367.347	78.367.347	78.367.347	78.367.347	78.367.347
II	Thiết bị	4.800.000.000		0	0	0	0	0
1	Hệ thống máy thu hoạch	1.400.000.000	8	0	0	0	0	0
2	Hệ thống máy kéo	800.000.000	8	0	0	0	0	0
3	Hệ thống tưới	4.000.000.000	8	0	0	0	0	0

